

Số: /KH-CDYTHN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2024

**KẾ HOẠCH HỌC LẠI - HỌC BÙ – HỌC CẢI THIỆN ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024 – 2025**

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên các khoá, Nhà trường xây dựng kế hoạch học bù, học lại, học cải thiện đợt 1 năm học 2024 - 2025, cụ thể như sau:

1. Đối tượng tham gia học:

- Học lại: Sinh viên có các môn điểm F

+ Sinh viên phải thực hiện theo kế hoạch học lại và danh sách đã có. Nếu có lí do bất khả kháng không tham gia học phải báo cáo GVCN. **Thời gian xin không đăng ký học hạn cuối cùng là 15/11/2024.** GVCN tổng hợp danh sách xin không học lại về phòng Đào tạo.

- Học cải thiện: Sinh viên có các môn đạt điểm D, D+, cụ thể:

+ Bắt buộc: Đối với các trường hợp sinh viên có các môn đạt điểm D, D+ và tổng kết học kỳ/năm học đạt loại yếu/kém phải học cải thiện để tổng kết học kỳ/năm học không bị xếp loại yếu hoặc kém; Nếu không sinh viên sẽ bị cảnh báo học tập và xem xét tạm dừng tiến độ học tập.

Đối với trường hợp sinh viên sau khi đăng ký thi cải thiện mà điểm cải thiện bị điểm F; điểm thi cải thiện dưới 4

+ Tự nguyện: Đối với các trường hợp sinh viên có môn đạt điểm D, D+ và tổng kết học kỳ/năm học đạt từ loại Trung bình trở lên có nhu cầu cải thiện.

+ Sinh viên học cải thiện đăng ký trên cổng thông tin của Nhà trường: <http://yhn.edu.vn>.
Hạn cuối cùng là 15/11/2024.

- Học bù: Sinh viên nghỉ học có lý do và chưa được xét tư cách dự thi

*** Lưu ý:**

- GVCN cần tư vấn sinh viên hiểu rõ và cân nhắc lựa chọn môn học cần cải thiện và môn không cải thiện. GVCN có trách nhiệm hỗ trợ tối đa để sinh viên tham gia học đầy đủ.

- Nhà trường có kế hoạch tổ chức 2 đợt học lại/học cải thiện/học bù trong một năm học. Nếu sinh viên không tham gia học sẽ phải chờ đợt học tiếp theo.

- Sinh viên tham gia học đầy đủ và có đóng tiền đúng thời hạn mới đủ điều kiện xét tư cách thi và được thi.

- Kế hoạch này không bao gồm những môn học có ít sinh viên. Nhà trường sẽ có kế hoạch sắp xếp vào học cùng các lớp chính quy có lịch học theo kế hoạch riêng của từng môn và đối tượng. Nếu không có lớp, mức thu dựa theo số sinh viên phải học theo danh sách.

2. Thời gian thực hiện

- **Thời gian xem danh sách sinh viên phải học lại – học cải thiện:** Từ 20/10/2024 đến 15/11/2024 (Sinh viên xem danh sách trên website của trường, mục Thời khóa biểu phần Lịch học lại, cải thiện.)

- **Thời gian chốt danh sách học:** ngày 15/11/2024

- **Thời gian đóng tiền học:**

+ Sinh viên phải đóng tiền học trước ngày 15/11/2024

+ Sinh viên đóng muợn phải làm đơn xin đóng muợn nộp về cho GVCN. **Hạn cuối đóng tiền học nộp muợn: 10 ngày trước khi môn học bắt đầu.**

+ Hình thức nộp lệ phí học tại phòng Tài chính kế toán có thể trực tiếp tại phòng hoặc chuyển khoản:

Số TK: 127 0000 719 26;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Vietinbank – CN Thanh Xuân;

Cú pháp: Họ và tên, Ngày tháng năm sinh, Mã sinh viên, Lớp, Học Lại tên môn, HCT tên môn (Ví dụ: Nguyen Van A, 04.02.2001, 2210110359, Lop 15A20, HL Chinh tri, HCT Tin học).

- **Thời gian học: Bắt đầu có lịch học từ ngày 18/11/2024**

Sinh viên tham gia học theo danh sách chốt và lịch học trên thời khoá biểu.

3. Kinh phí học lại – học cải thiện

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
1	Chính trị	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	4	3	1	0	800.000
2	Chính trị	Điều dưỡng 18 Dược 13 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Hộ sinh 13 PHCN 3 Sắc đẹp 3 Y sỹ đa khoa 1	4	3	1	0	980.000
3	Pháp luật	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	2	2	0	0	400.000

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
4	Pháp luật	Điều dưỡng 18 Dược 13 Xét nghiệm 17 Hình ảnh 17 Hộ sinh 13 PHCN 3 Sắc đẹp 3	2	2	0	0	440.000
5	Tin học	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	3	1	2	0	600.000
6	Tin học	Điều dưỡng 18 Dược 13 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Hộ sinh 13 PHCN 3 Sắc đẹp 3 Y sỹ đa khoa 1	3	1	2	0	860.000
7	Ngoại ngữ 1	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	3	2	1	0	600.000
8	Ngoại ngữ 1	Điều dưỡng 18 Dược 13 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Y sỹ đa khoa 1 Hộ sinh 13 PHCN 3 Sắc đẹp 3	3	2	1	0	760.000

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
9	Ngoại ngữ 2	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	3	2	1	0	600.000
10	Ngoại ngữ 2	Điều dưỡng 18 Dược 13 Xét nghiệm 17 Hình ảnh 17 Hộ sinh 13 PHCN 3 Sắc đẹp 3	3	2	1	0	760.000
11	Nghiên cứu khoa học	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	2	2	0	0	400.000
12	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12 PHCN 1-2 Sắc đẹp 1-2	2	0	2	0	400.000
13	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng 18 Dược 13 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Y sỹ đa khoa 1 Hộ sinh 13 PHCN 3 Sắc đẹp 3	2	0	2	0	640.000

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
14	Cấu tạo và chức năng của cơ thể	Điều dưỡng 16-17 Dược 11-12 Hình ảnh 15-16 Hộ sinh 11-12	4	3	1	0	1.000.000
15	Cấu tạo và chức năng của cơ thể	Điều dưỡng 18 Dược 13 Hình ảnh 17 Hộ sinh 13; PHCN 3	5	4	1	0	1.330.000
16	Cấu tạo và chức năng của cơ thể	Xét nghiệm 16; Xét nghiệm 15	3	2	1	0	800.000
17	Cấu tạo và chức năng của cơ thể	Xét nghiệm 17	4	3	1	0	1.110.000
18	Sự hình thành bệnh tật và quá trình phục hồi	Điều dưỡng 16-17	3	3	0	0	600.000
19	Sự hình thành bệnh tật và quá trình phục hồi	Điều dưỡng 18	3	3	0	0	660.000
20	Sự hình thành bệnh tật và quá trình phục hồi	Dược 11; Dược 12	2	2	0	0	400.000
21	Sự hình thành bệnh tật và quá trình phục hồi	Dược 13; Xét nghiệm 17	2	2	0	0	440.000
22	Pháp luật y tế đạo đức nghề nghiệp	Điều dưỡng 16-17 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16	2	2	0	0	400.000
23	Pháp luật y tế đạo đức nghề nghiệp	Điều dưỡng 18 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Y sỹ đa khoa 1	2	2	0	0	440.000
24	Sức khỏe môi trường và dịch tễ học	Điều dưỡng 16-17 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16	2	2	0	0	400.000
25	Sức khỏe môi trường và dịch tễ học	Điều dưỡng 18 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Y sỹ đa khoa 1	2	2	0	0	440.000
26	Tâm lý – giao tiếp – GDSK	Điều dưỡng 16-17 Xét nghiệm 15-16 Hình ảnh 15-16	2	2	0	0	400.000
27	Tâm lý – giao tiếp – GDSK	Điều dưỡng 18 Xét nghiệm - Hình ảnh 17 Y sỹ đa khoa 1	2	2	0	0	440.000

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
28	Điều dưỡng cơ sở	Điều dưỡng 16-17	2	2	0	0	400.000
29	Điều dưỡng cơ sở	Điều dưỡng 18	4	4	0	0	880.000
30	Điều dưỡng cơ sở	Hình ảnh 15-16	4	2	2	0	1.816.000
31	Điều dưỡng cơ sở	Hình ảnh 17	4	2	2	0	3.396.000
32	Điều dưỡng cơ sở	Hộ sinh 11–12	5	2	3	0	2.470.000
33	Điều dưỡng cơ sở	Hộ sinh 13	5	2	3	0	3.998.000
34	Điều dưỡng cơ sở	PHCN 1-2	4	2	2	0	1.922.000
35	Điều dưỡng cơ sở	PHCN 3	4	2	2	0	2.660.000
36	Điều dưỡng cơ sở	Xét nghiệm 15-16-17	2	1	1	0	852.000
37	Điều dưỡng cơ sở	Xét nghiệm 17	2	1	1	0	1.195.000
38	Thực hành điều dưỡng cơ sở 1	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	4	0	4	0	2.950.000
39	Thực hành điều dưỡng cơ sở 1	Điều dưỡng 18	3	0	3	0	4.293.000
40	Chăm sóc sức khỏe người lớn 1	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	5	5	0	0	1.000.000
41	Chăm sóc sức khỏe người lớn 1	Điều dưỡng 18	5	5	0	0	1.100.000
42	Chăm sóc sức khỏe người lớn 2	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	4	4	0	0	800.000
43	Chăm sóc sức khỏe người lớn 2	Điều dưỡng 18	4	4	0	0	880.000
44	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn 1	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	2	0	2	0	1.475.000
45	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	3	2	1	0	1.137.500
46	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	2	2	0	0	400.000
47	Điều dưỡng bệnh truyền nhiễm	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	2	2	0	0	400.000
48	Phục hồi chức năng	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	2	2	0	0	400.000
49	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Điều dưỡng 16; Điều dưỡng 17	5	3	0	2	1.600.000

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
50	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn 2	Điều dưỡng 16;17	5	0	0	5	2.500.000
51	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn 3	Điều dưỡng 16;17	5	0	0	5	2.500.000
52	Thực hành điều dưỡng cơ sở 2	Điều dưỡng 16;17	3	0	0	3	1.500.000
53	Bệnh học	Dược 11; Dược 12; Dược 9;	3	3	0	0	600.000
54	Bệnh học	Dược 13; Hình ảnh 17	4	4	0	0	880.000
55	Bệnh học	Hình ảnh 16	3	3	0	0	600.000
56	Hóa phân tích	Dược 12	3	2	1	0	1.063.000
57	Hóa phân tích	Dược 13	4	3	1	0	1.591.000
58	Dược lý	Dược 11; Dược 12	6	3	3	0	2.589.000
59	Quản lý tồn trữ thuốc	Dược 11; Dược 12	2	2	0	0	400.000
60	Bào chế	Dược 11; Dược 12	5	2	2	1	2.226.000
61	Marketing dược	Dược 11; Dược 12	2	1	1	0	863.000
62	Dược liệu	Dược 11	5	2	2	1	2.226.000
63	Dược liệu	Dược 12, Dược 10	4	2	2	0	1.726.000
64	Hóa dược	Dược 11	5	3	2	0	1.926.000
65	Hóa dược	Dược 12; Dược 10	4	3	1	0	1.263.000
66	Dược lâm sàng	Dược 11; Dược 12; Dược 10	7	2	0	5	2.900.000
67	Kiểm nghiệm	Dược 11; Dược 12; Dược 10	4	2	2	0	1.726.000
68	Thực vật	Dược 11-12	3	2	1	0	1.063.000
69	Thực vật	Dược 13	3	2	1	0	1.371.000
70	Tài chính doanh nghiệp dược	Dược 11; Dược 12; Dược 9	2	1	1	0	863.000
71	Pháp chế dược	Dược 11; Dược 12	3	2	1	0	1.063.000
72	Dược học cổ truyền	Dược 11; Dược 12	3	2	1	0	1.063.000
73	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Dược 11; Dược 10;	3	2	1	0	1.063.000
74	Kỹ năng thực hành tại cơ sở bán lẻ thuốc	Dược 11	6	0	1	5	3.163.000
75	Hóa phân tích	Dược 13	4	3	1	0	1.591.000
76	Hóa phân tích	Xét nghiệm 15-16	3	2	1	0	1.052.000

STT	Môn học	Đối tượng	Số tín chỉ				Số tiền học lại, học cải thiện
			Tổng	LT	TH	LS	
77	Hóa phân tích	Xét nghiệm 17	3	2	1	0	1.415.000
78	Bệnh học cơ sở	Xét nghiệm 15-16	2	2	0	0	400.000
79	Bệnh học cơ sở	Xét nghiệm 17	3	3	0	0	660.000
80	Vi sinh 1	Xét nghiệm 15-16	4	2	2	0	1.704.000
81	Vi sinh 2	Xét nghiệm 15-16	2	1	1	0	852.000
82	Ký sinh trùng 1	Xét nghiệm 15-16	3	2	1	0	1.052.000
83	Ký sinh trùng 2	Xét nghiệm 15-16	3	2	1	0	1.052.000
84	Y học cổ truyền với chăm sóc sắc đẹp	Sắc đẹp 1; Sắc đẹp 2	3	2	1	0	990.000
85	Y học cổ truyền với chăm sóc sắc đẹp	Sắc đẹp 3	3	2	1	0	1.325.000
86	Chăm sóc da cơ bản	Sắc đẹp 1; Sắc đẹp 2	6	2	4	0	2.760.000
87	Chăm sóc da cơ bản	Sắc đẹp 3	6	2	4	0	3.980.000

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Phòng Đào tạo

- Tổng hợp danh sách sinh viên phải học lại – học bù – học cải thiện;
- Thu biên bản xét tư cách thi của bộ môn và lập kế hoạch thi học lại – học bù – học cải thiện.
- Tổng hợp kết quả học tập của sinh viên sau khi thi.

4.2. Phòng Công tác sinh viên và giáo viên chủ nhiệm

- Thông báo kế hoạch học bù, học lại, học cải thiện cho sinh viên;
- Hướng dẫn, tư vấn và đôn đốc sinh viên học đảm bảo tiến độ học tập; thực hiện đúng thời hạn đăng ký không học, thời hạn nộp tiền học và theo dõi thực hiện thời khóa biểu theo đúng nội quy, quy định của Nhà trường.
- Các trường hợp sinh viên xin không tham gia học phải có lí do trình bằng đơn và giáo viên chủ nhiệm phải tư vấn kỹ cho sinh viên về học tập trước khi sinh viên nộp đơn.

4.3. Khoa, bộ môn:

- Phân công giảng viên thực hiện, xây dựng nội dung ôn tập cho sinh viên;
- Giảng viên thực hiện giảng dạy, coi thi chấm thi theo đúng thời khóa biểu.
- Giảng viên nộp biên bản xét thi và danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi về phòng Đào tạo khi kết thúc môn học.

4.4 Trung tâm tiền lâm sàng:

Phân công cán bộ tham gia phục vụ chuẩn bị giờ học thực hành (nếu có) theo thời khóa biểu.

4.5. Phòng Giáo tài:

Phân công cán bộ tham gia phục vụ giảng dạy theo thời khoá biểu.

4.6. Phòng Khảo thí – ĐBCLGD:

- Giám sát, đánh giá việc thực hiện theo kế hoạch;
- Kiểm tra việc thực hiện theo kế hoạch.
- Tổ chức coi thi, chấm thi.

4.7. Phòng Tài chính kế toán:

- Thu tiền học lại - học cải thiện cập nhật danh sách sinh viên đã đóng tiền học lại - học cải thiện lên hệ thống phần mềm Quản lý Đào tạo trước khi lịch học của môn học kết thúc 1 ngày để giảng viên xét tư cách thi kịp thời.
- Thực hiện thanh toán chế độ cho các cán bộ phòng ban và giảng viên.

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- Phòng CTSV, Phòng KT&ĐBLCGD, Phòng GT; TTTLs;
- Các Khoa;
- Các GVCN;
- Lưu VT, ĐT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Phong